

CHƯƠNG 6

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP



Nội dung

1. Tổng quan về TCDN
2. Tài sản và Nguồn vốn của Doanh nghiệp
3. Quản lý Chi phí và thu nhập của Doanh nghiệp
4. Phân tích kết quả kinh doanh của Doanh nghiệp



1. Tổng quan

1.1. Bản chất của TCDN

- DN là gì?
- *Khái niệm: TCDN là hệ thống các QHKT phát sinh trong quá trình phân phối các nguồn tài chính gắn liền với quá trình tạo lập và sử dụng các Quỹ tiền tệ trong hoạt động SXKD của DN nhằm đạt tới mục tiêu nhất định.*
- Phạm vi hoạt động
 - DN với nhà nước
 - DN với thị trường
 - DN với CBCNV trong DN



1.2. 3 vấn đề của TCDN

- Quyết định đầu tư vốn vào đâu?
- Quyết định về cấu trúc vốn tối ưu?
- Quản trị vốn lưu động



1.3. Đặc điểm của TCDN

- (i) TCDN gắn liền với các hoạt động sxkd của DN
- (ii) TCDN gắn liền với hình thức sở hữu của DN
- (iii) Mọi sự vận động của các nguồn tài chính của DN đều nhằm đạt tới mục tiêu kinh doanh của DN là tối đa hóa lợi nhuận



1.4. Vai trò của TCDN

- Đảm bảo huy động đầy đủ và kịp thời vốn cho hoạt động của DN
- Góp phần tăng hiệu quả kinh doanh của DN
- Giám sát kiểm tra chặt chẽ các hoạt động



Đảm bảo nhu cầu vốn cho DN

- Quy mô vốn
- Thời hạn sử dụng vốn
- Các phương thức đảm bảo vốn:
 - Vay nợ
 - Huy động vốn thông qua phát hành cổ phiếu
 - Đi thuê tài chính



Góp phần nâng cao hiệu quả kd

- đáp ứng nhu cầu vốn cho doanh nghiệp
- phân tích các chỉ tiêu tài chính để đưa ra các quyết định, giải pháp quản trị doanh nghiệp tối ưu
- Đánh giá kết quả sử dụng vốn để góp phần tìm ra các phương hướng đầu tư thích hợp và có lợi



1.5. Nguyên tắc hoạt động của TCDN

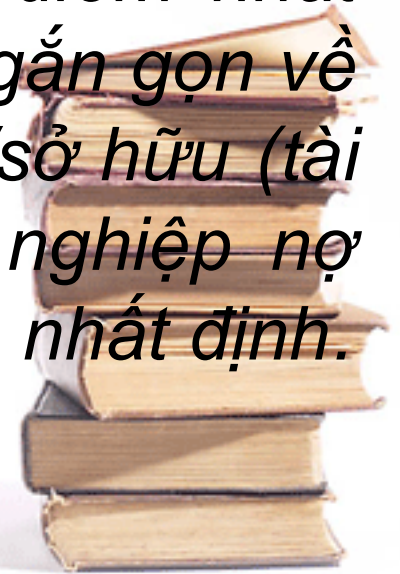
- Nguyên tắc hạch toán kinh doanh
- Đảm bảo an toàn kinh doanh
- Giữ chữ tín trong kinh doanh



2. Tài sản và nguồn vốn của DN

2.1. Tài sản của DN

- Bảng cân đối kế toán (Balance Sheet)
- Định nghĩa: *Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính ở một thời điểm nhất định. Nó là một bảng tóm tắt ngắn gọn về những gì mà doanh nghiệp có/sở hữu (tài sản) và những gì mà doanh nghiệp nợ (các khoản nợ) ở một thời điểm nhất định.*



Công ty TRIBECO (31.12.2006)

Tài sản		Nguồn vốn	
Tài sản ngắn hạn (Current Assets)	149	Nợ phải trả (Liabilities)	149
		- Nợ ngắn hạn (Current Liabilities)	147
		- Nợ dài hạn (Long term Debt)	2
Tài sản dài hạn (Long term Assets)	62	Vốn chủ sở hữu (Owner's Equity)	62
Tổng tài sản	211	Tổng nguồn vốn	211

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn



Tài sản <i>(Total Assets)</i>	Nguồn vốn <i>(Total Liabilities and Equity)</i>
Tài sản ngắn hạn <i>(Current Assets)</i>	Nợ phải trả <i>(Liabilities)</i> <ul style="list-style-type: none"> - Nợ ngắn hạn <i>(Current Liabilities)</i> - Nợ dài hạn <i>(Long term Debt)</i>
Tài sản dài hạn <i>(Long term Assets)</i>	Vốn chủ sở hữu <i>(Owner's Equity)</i>



2.1.1. Tài sản ngắn hạn (Current Assets)

- *Tài sản ngắn hạn là các tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và được doanh nghiệp sử dụng, luân chuyển và thu hồi trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.*
- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền (Cash and equivalents)
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (marketable securities)
- Các khoản phải thu ngắn hạn (accounts receivable)
- Hàng tồn kho (inventory)
- Tài sản ngắn hạn khác



Hàng tồn kho (Inventories)

- *Hàng tồn kho phản ánh tổng giá trị thuần của các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất của doanh nghiệp.*
- *Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ đang chuẩn bị cho quá trình sản xuất (raw materials),*
- *Bán thành phẩm (work in process)*
- *Thành phẩm đang chờ tiêu thụ (finished goods)*
- *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*



Tài sản ngắn hạn khác

- *Tiền tạm ứng* của cán bộ công nhân viên vì mục đích công việc như đi công tác...
- *Chi phí trả trước*
- *Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ*
- *Kí quỹ, kí cược, thế chấp ngắn hạn...*



2.1.2. Tài sản dài hạn

- *Tài sản dài hạn của doanh nghiệp là những tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ, sử dụng có thời gian luân chuyển và thu hồi qua nhiều chu kì sản xuất kinh doanh nhằm đạt được mục đích kinh doanh.*
- Các khoản phải thu dài hạn
- Tài sản cố định (Fixed Assets)
- Tài sản đầu tư tài chính dài hạn
- Tài sản dài hạn khác



Tài sản cố định (Fixed assets)

- Có giá trị tài sản lớn
- Thời gian sử dụng dài (>1 năm)
- Được sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình sxkd của DN và thu được lợi ích kinh tế từ việc sử dụng đó.



Phân loại TSCĐ

1. Căn cứ vào hình thái hiện hữu và kết cấu
 - Tài sản hữu hình
 - Tài sản vô hình
2. Căn cứ vào quyền sở hữu
 - TSCĐ do DN sở hữu
 - TSCĐ do DN đi thuê



Đặc điểm của TSCĐ

- Tham gia nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh, không thay đổi hình thái vật chất
- Trong quá trình sử dụng năng lực sản xuất và giá trị giảm dần do hao mòn dần
- Tiền khấu hao



Trích khấu hao TSCĐ (Depreciation)

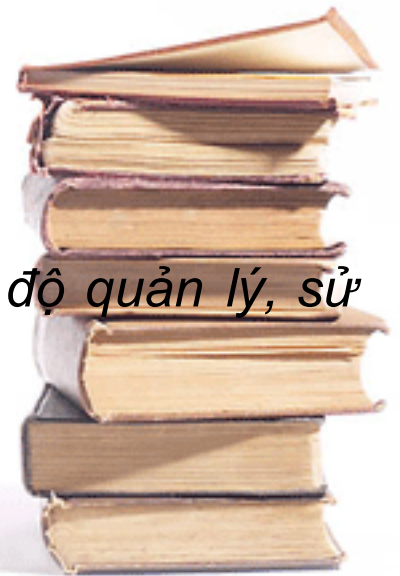
- *Là hình thức DN tính đúng, đủ giá trị hao mòn tài sản cố định để đưa vào giá trị sản phẩm sản xuất ra thông qua hình thức hạch toán chi phí khấu hao nhằm bảo toàn vốn*



Các phương pháp trích khấu hao TSCĐ

- Khấu hao theo đường thẳng
- Khấu hao nhanh
 - Theo số lượng, khối lượng sản phẩm
 - Theo số dư giảm dần

Thông tư 203/2009/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ



Phương pháp khấu hao đường thẳng

- mức khấu hao cơ bản hàng năm của TSCĐ là đều nhau trong suốt thời gian sử dụng TSCĐ
- $MKH = NG / T$

Trong đó:

- MKH: mức khấu hao cơ bản bình quân hàng năm của TSCĐ
- NG: Nguyên giá TSCĐ
- T: Thời gian sử dụng TSCĐ



Phương pháp khấu hao đường thẳng

- Tổng khấu hao = Chi phí mua tài sản – Giá trị phế liệu
- Giá trị khấu hao từng năm = Nguyên giá TSCĐ/ Thời gian sử dụng
- Tỷ lệ khấu hao = (Giá trị khấu hao hàng năm/ Tổng khấu hao) * 100%
- Khấu hao tích lũy sau k năm = k * Giá trị khấu hao hàng năm
- Giá trị còn lại của TSCĐ vào cuối năm k = Chi phí mua tài sản – Khấu hao tích lũy



Phương pháp khấu hao đường thẳng

- Ưu điểm: việc tính toán đơn giản, tổng mức khấu hao của TSCĐ được phân bổ đều đặn trong các năm sử dụng TSCĐ và không gây ra sự đột biến trong giá thành sản phẩm hàng năm.
- Nhược điểm: nhiều trường hợp không thu hồi vốn kịp thời do không tính hết được sự hao mòn vô hình của TSCĐ.



Tính khấu hao cho toàn bộ TSCĐ

- Xác định tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân chung, thông thường theo phương pháp bình quân gia quyền

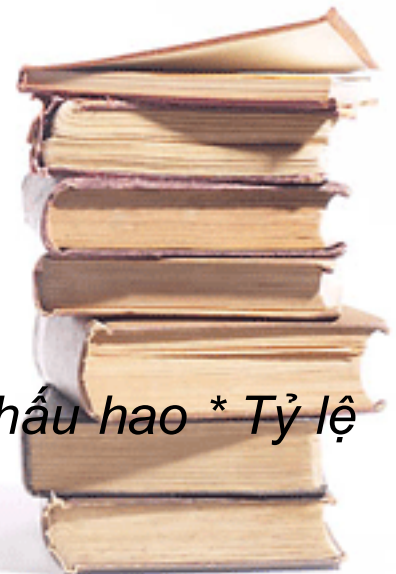
— n

- $$Tk = \sum_{i=1}^n (f_i \cdot T_i)$$

- Trong đó:
 - f : tỷ trọng của từng loại TSCĐ
 - T_i : tỷ lệ khấu hao của từng loại TSCĐ
 - i : loại TSCĐ

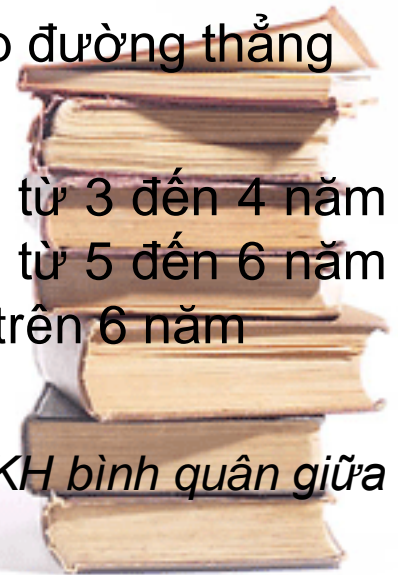
- Mức khấu hao trong kỳ của DN:

$M = \text{Nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao} \times \text{Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân chung}$



Khấu hao theo số dư giảm dần

- $MKH(t) = TKH(đc) * GTCL(t)$
TKH(đc): tỷ lệ khấu hao hàng năm của TSCĐ
GTCL(t): giá trị còn lại của TSCĐ đầu năm thứ t
- $TKH(đc) = TKH(thường) * HSĐC$
TKH(thường): tỷ lệ khấu hao theo phương pháp đường thẳng
HSĐC: hệ số điều chỉnh
 - Hệ số 1,5 đối với TSCĐ có thời gian sử dụng từ 3 đến 4 năm
 - Hệ số 2,0 đối với TSCĐ có thời gian sử dụng từ 5 đến 6 năm
 - Hệ số 2,5 đối với TSCĐ có thời gian sử dụng trên 6 năm
- *Lưu ý: Trong những năm cuối, khi mức KH \leq mức KH bình quân giữa GTCL với số năm còn lại \rightarrow tính theo pp KH thường*



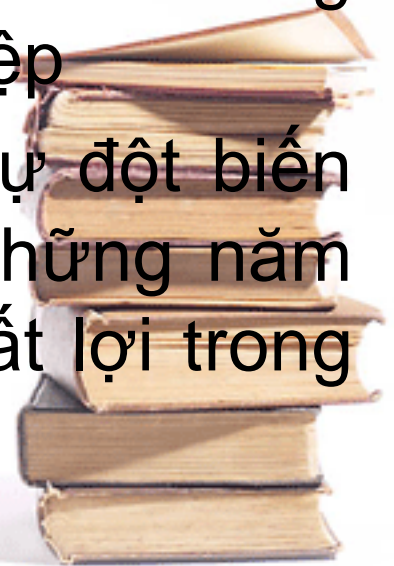
Ví dụ

- Một TSCĐ có nguyên giá là 200 triệu, thời gian sử dụng là 5 năm
- $TKH = 1/5 = 20\%$
- $TKH(\text{đc}) = 20\% \times 2 = 40\%$
- Mức khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần được xác định theo bảng sau: (Đơn vị: triệu đồng)

TT	Cách tính KH	Mức KH năm	Mức KH lũy kế	Giá trị còn lại của TSCĐ
1	$200 * 40\%$	80	80	120
2	$120 * 40\%$	48	128	72
3	$72 * 40\%$	28.8	156.8	43.2
4	$43.2 : 2$	21.6	178.4	21.6
5	$43.2 : 2$	21.6	200	0

Phương pháp khấu hao nhanh

- Ưu điểm:
 - Thu hồi vốn nhanh, giảm bớt được tổn thất do hao mòn vô hình
 - Đây là một biện pháp “hoãn thuế” trong những năm đầu của doanh nghiệp
- Nhược điểm: Có thể gây nên sự đột biến về giá thành sản phẩm trong những năm đầu do chi phí khấu hao lớn, bất lợi trong cạnh tranh.



Phạm vi TSCĐ cần trích khấu hao

- Các tài sản cố định sau cần phải tính khấu hao là:
 - Các TSCĐ có liên quan đến hoạt động kinh doanh
 - Các TSCĐ ngừng hoạt động để sửa chữa lớn vẫn phải trích khấu hao TSCĐ
- Các TSCĐ sau đây không phải trích khấu hao TSCĐ:
 - Các TSCĐ phúc lợi (câu lạc bộ, nhà truyền thống, nhà ăn tập thể).
 - Những TSCĐ không cần dùng, chưa cần dùng
 - Các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng vào hoạt động kinh doanh.
 - Các TSCĐ thuê vận hành
 - Các TSCĐ chưa khấu hao hết đã hư hỏng



2.2. Nguồn vốn của DN

- Nguồn vốn phản ánh nguồn gốc hình thành nên các tài sản của DN hiện có tại thời điểm được phản ánh vào bảng cân đối kế toán.
- Nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của DN đối với tài sản mà DN đang quản lý và sử dụng.
 - Nguồn vốn chủ sở hữu
 - Nợ phải trả



2.2.1. Nguồn vốn chủ sở hữu

- phản ánh toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, các quỹ của doanh nghiệp sử dụng để sản xuất kinh doanh lâu dài
 - *Sự đóng góp của các chủ sở hữu*
 - *Lợi nhuận để lại trong quá trình sản xuất kinh doanh*
 - *Được tài trợ, cho biếu ...*



Sự đóng góp của chủ sở hữu

- được sử dụng làm nguồn vốn kinh doanh phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và nguồn vốn
- Đối với DN cổ phần, NV được đóng góp từ các cổ đông cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi
- đóng góp vốn cổ phần dựa trên *giá trị ghi sổ*; và *thặng dư vốn cổ phần*



Lợi nhuận để lại

- DN tích lũy được trong quá trình sản xuất kinh doanh (đầu tư vào các công trình xây dựng cơ bản, hoặc lập nên các quỹ)



Nguồn vốn CSH khác

- Các khoản chênh lệch giá trị tài sản do biến động của thị trường
- Cổ phiếu quỹ
- Lợi nhuận của doanh nghiệp chưa được phân phối tại thời điểm báo cáo
- Khác.....



2.2.2. Nợ phải trả

- hình thành do doanh nghiệp đi vay nợ, hay chiếm dụng hợp pháp của các cá nhân, đơn vị khác mà doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn trả trong một thời gian nhất định.
 - Nợ phải trả ngắn hạn
 - Nợ phải trả dài hạn



Nợ phải trả ngắn hạn

- các khoản tiền mà DN còn chiếm dụng hay đi vay chưa trả cho các cá nhân, đơn vị khác có thời hạn trả trong vòng 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh
 - Phải trả nhà cung cấp
 - Vay ngắn hạn
 - Nợ dài hạn đến hạn trả
 - Nợ thuế
 - Nợ lương
 - Nợ phải trả khác:



Nợ dài hạn

- Phản ánh số tiền doanh nghiệp vay hay nợ các cá nhân, đơn vị khác có thời hạn thanh toán lớn hơn 1 năm hoặc một chu kỳ kinh doanh.



2.3. Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

- ***Tổng Tài sản = Tổng Nguồn vốn***

Tổng Tài sản = Nợ phải trả + Nguồn vốn CSH

(Total Assets = Liabilities + Shareholders' Equity)



3. Quản lý Chi phí và Thu nhập của DN

3.1. Báo cáo thu nhập

3.2. Quản lý chi phí của Doanh nghiệp

3.3. Giá thành sản phẩm, giá vốn hàng bán

3.4. Thu nhập và lợi nhuận của Doanh nghiệp



3.1. Báo cáo thu nhập (Income Statement)

- phản ánh khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh của DN trong một thời kì nhất định
- phản ánh khả năng lợi nhuận của DN ở cuối một khoảng thời gian cụ thể
- chi tiêu bao nhiêu tiền để sinh lợi → xác định được tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu của DN.
- *Doanh thu - Chi phí = Thu nhập thuần (hoặc Lỗ thuần)*



3.2. Quản lý chi phí của DN

- *Chi phí là biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí về vật chất và lao động mà DN đã bỏ ra để có được thu nhập trong một thời kỳ nhất định.*
- **3 lĩnh vực hoạt động chủ yếu tạo ra thu nhập và lợi nhuận**
 - (1) *hoạt động sản xuất kinh doanh chính;*
 - (2) *hoạt động đầu tư tài chính;*
 - (3) *hoạt động bất thường*
- **3 loại chi phí tương ứng chủ yếu**
 - (1) *chi phí sản xuất kinh doanh,*
 - (2) *chi phí đầu tư tài chính;*
 - (3) *chi phí bất thường.*



3.2.1. Chi phí sản xuất kinh doanh

- Căn cứ vào cơ cấu tổ chức phát sinh chi phí:
 - Chi phí sản xuất (costs): phát sinh tại bộ phận trực tiếp sản xuất ra sản phẩm của DN
 - Chi phí bán hàng (selling expenses): phát sinh trong khâu tiêu thụ hàng hoá của DN
 - Chi phí quản lý DN (administrative expenses): phát sinh trong bộ phận quản lý DN

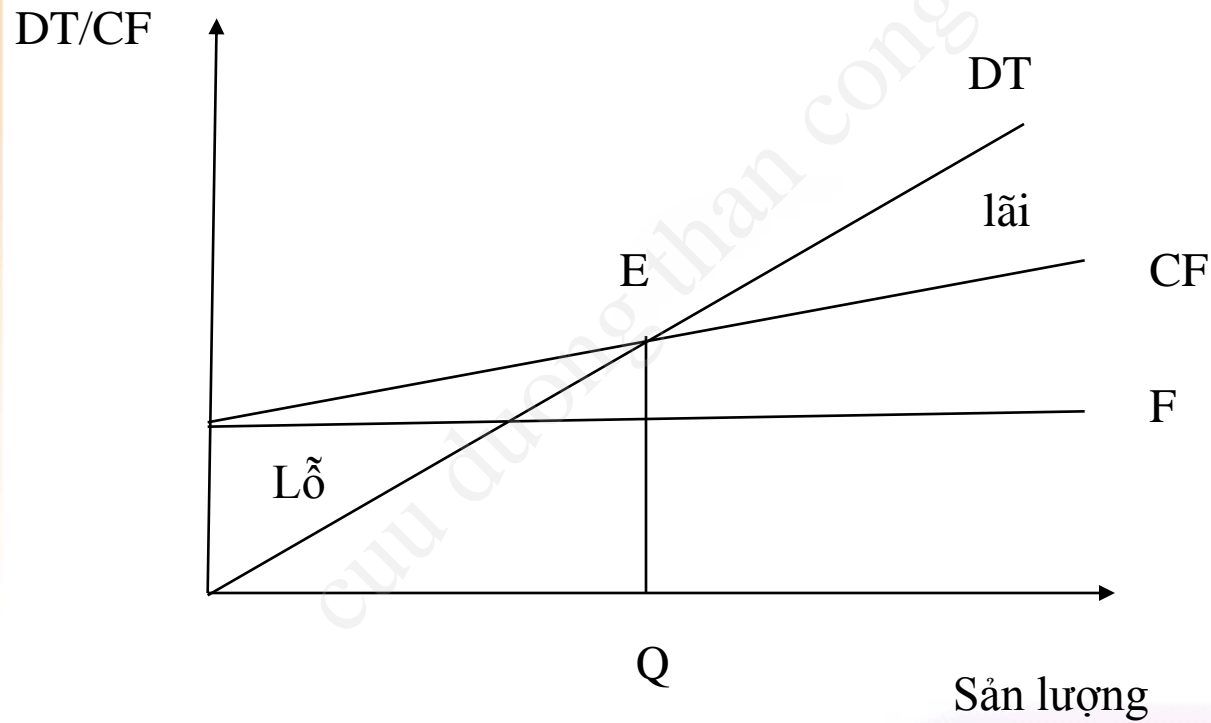


Căn cứ vào mối quan hệ giữa tổng chi phí với mức sản lượng

- *Chi phí cố định (fixed expenses)*: không thay đổi hoặc thay đổi không đáng kể khi sản lượng thay đổi ở một mức độ nhất định.
- *Chi phí biến đổi (variable expenses)*: thay đổi theo tỷ lệ thuận với số lượng sản phẩm sản xuất ra.



Đồ thị phân tích điểm hòa vốn



Phân tích điểm hòa vốn

- Sản lượng hòa vốn (Q_{hv})

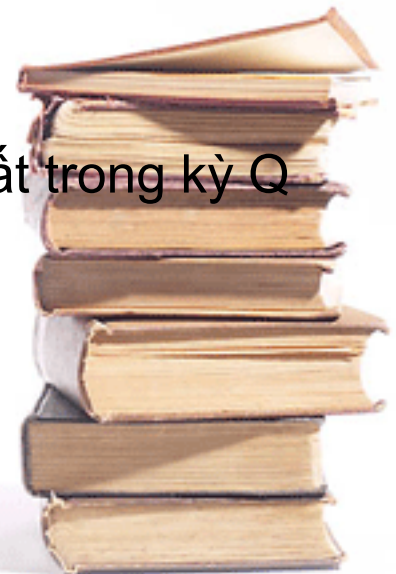
$$Q_{hv} = F / (P - V_u)$$

- Doanh thu hòa vốn (DT_{hv})

$$DT_{hv} = P * Q_{hv}$$

- Thời điểm hòa vốn (T_{hv})

$$T_{hv} = \text{Số ngày trong kỳ} * Q_{hv} / \text{Số lượng sản xuất trong kỳ } Q$$



3.2.2. Chi phí đầu tư tài chính

- phản ánh toàn bộ chi phí phát sinh trong hoạt động đầu tư tài chính của doanh nghiệp
 - lãi vay ngân hàng;
 - số tiền doanh nghiệp bỏ ra để đầu tư bất động sản;
 - đầu tư chứng khoán



3.2.3. Chi phí bất thường

- DN có thể phát sinh một số khoản chi bất thường nằm ngoài phạm vi hạch toán của 2 hình thức trên nhưng chi phí phát sinh này vẫn có thể tạo ra thu nhập cho DN hoặc buộc DN phải bỏ ra để duy trì hoạt động kinh doanh của mình.



3.3. Giá thành sản phẩm, giá vốn hàng bán

3.3.1. Giá thành sản phẩm

- Cách xác định giá thành sản phẩm:
 - Zsx là tổng chi phí sản xuất trong kì kinh doanh
$$Z_{sx} = \text{chi phí sản xuất trong kì} + \text{chênh lệch giá trị sản phẩm dở dang trong kì}$$
 - Zsp là giá thành sản phẩm
$$Z_{sp} = \frac{\text{tổng chi phí sản xuất trong kì kinh doanh } Z_{sx}}{\text{số lượng sản phẩm quy đổi}}$$
- Là căn cứ đưa ra giá bán sản phẩm và so sánh, đánh giá hiệu quả sản xuất.



3.3.2. Giá vốn hàng bán

- phản ánh tổng số chi phí sản xuất thực tế phát sinh cho số lượng sản phẩm được tiêu thụ trong kì kinh doanh.
- $\text{Giá vốn hàng bán} = \text{giá thành sản phẩm} \times \text{số sản phẩm được bán ra trong kì.}$
- là chỉ tiêu quan trọng để xây dựng nên báo cáo thu nhập của DN và là cơ sở để đánh giá, phân tích khả năng sinh lợi, tính hiệu quả của các DN.



3.4. Thu nhập và lợi nhuận của DN

3.4.1. Thu nhập (Income)

- Thu nhập phản ánh số tiền doanh nghiệp thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính trong kì kinh doanh.

(1) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh

(2) Thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính

(3) Thu nhập khác



3.4.2. Lợi nhuận

- sau một kì kinh doanh và nộp thuế thu nhập, lợi nhuận của DN sẽ được bổ sung vào vốn chủ sở hữu của DN (lợi nhuận để lại)
- *Lợi nhuận là khoản chênh lệch giữa thu nhập và chi phí trong một thời kì nhất định.*

(1) Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh;

(2) Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính;

(3) Lợi nhuận bất thường.



Phân phối lợi nhuận

- Lợi nhuận có thể chia thành phần chia và không chia.
- Phần không chia được giữ lại để tăng nguồn vốn- quỹ
 - Quỹ dự trữ tài chính
 - Quỹ phát triển kinh doanh
 - Quỹ phúc lợi, khen thưởng
- Phần còn lại sẽ bổ sung vào nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp, nguồn vốn xây dựng cơ bản...



4. Phân tích tài chính doanh nghiệp

4.1. Khái niệm

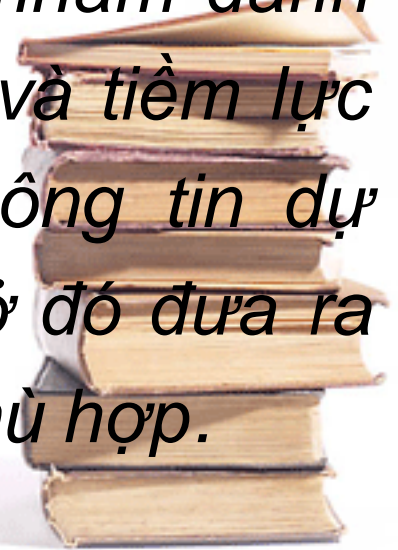
4.2. Phương pháp phân tích

4.3. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp



4.1. Khái niệm

- *Phân tích tài chính doanh nghiệp là tập hợp các phương pháp và công cụ cho phép thu thập và xử lý các thông tin kế toán và các thông tin khác trong quản lý DN, nhằm đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của DN, giúp người sử dụng thông tin dự đoán tương lai của DN, trên cơ sở đó đưa ra các quyết định quản lý tài chính phù hợp.*

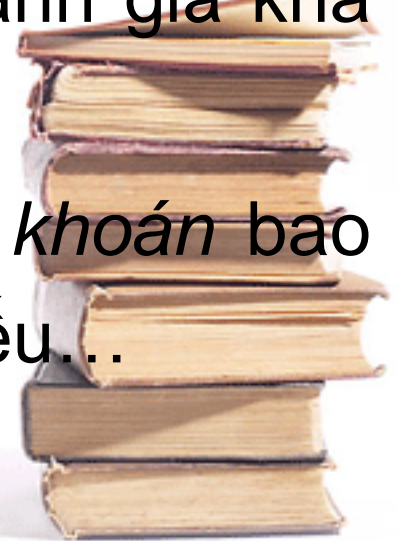


Đối tượng cần phân tích tài chính DN

(1) *nhà quản lý doanh nghiệp*: kiểm soát, đưa ra các quyết định nhằm cải thiện hoạt động kinh doanh của DN

(2) *các nhà phân tích tín dụng*: đánh giá khả năng trả nợ của DN

(3) *nhà đầu tư, phân tích chứng khoán* bao gồm phân tích cổ phiếu và trái phiếu...



4.2. Phương pháp phân tích

- *Xác định các chỉ tiêu so sánh: là chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh*
- *Điều kiện để so sánh giữa các chỉ tiêu kinh tế*
- *Mục tiêu so sánh*
- *Phân tích theo chiều dọc và phân tích theo chiều ngang*



4.3. Nội dung phân tích TCDN

4.3.1. Phân tích khả năng thanh toán (Liquidity Ratio)

- VLĐ thường xuyên thuần = TS ngắn hạn – nợ ngắn hạn
- Khả năng thanh toán hiện thời (current ratio)

Khả năng thanh toán hiện thời = tài sản ngắn hạn/ nợ phải trả ngắn hạn

- Khả năng thanh toán nhanh (quick, or acid test ratio)

Khả năng thanh toán nhanh = (Tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho)/ Nợ phải trả ngắn hạn

- Khả năng thanh toán bằng tiền mặt (cash ratio)

Khả năng thanh toán bằng tiền mặt = (Tiền mặt + Chứng khoán ngắn hạn)/ Nợ phải trả ngắn hạn



4.3.2. Phân tích các chỉ số đòn bẩy tài chính (leverage ratios)

- Chỉ số nợ = Tổng Nợ/ Tổng Tài sản
- Đòn cân nợ = Nợ/ Vốn chủ sở hữu (D/E)
- Hệ số nhân vốn CSH
 - Equity Multiplier = Tổng tài sản/ Vốn CSH
- Chỉ số nợ dài hạn (Long term debt ratio)
 - LDR = Nợ dài hạn/ Tổng tài sản



4.3.3. Vòng quay sử dụng vốn kinh doanh (Efficiency/ Turnover Ratio)

- Hiệu suất sử dụng tài sản

Asset Turnover Ratio = Doanh thu thuần (Sales)/ Tổng tài sản bình quân (average total assets)

- Kỳ thu tiền bình quân

Average Collection Period = [Khoản phải thu bình quân (Average Receivables)/ Doanh thu thuần] * 365

- Vòng quay hàng tồn kho

Inventory Turnover Ratio = Giá vốn hàng bán (cost of goods sold)/ Hàng tồn kho trung bình (Average Inventory)



4.3.4. Phân tích các chỉ số hiệu quả kinh doanh (Profiability Ratios)

- Tỷ suất lợi nhuận biên (PM)
- $\text{Net PM} = \text{Net income} / \text{Sales}$
- Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản
 $\text{ROA} = (\text{Net Income} + \text{Interest}) / \text{Average Total Assets}$
- Tỷ suất lợi nhuận thuần trên vốn chủ sở hữu
 $\text{ROE} = \text{Net Income} / \text{Equity}$



4.3.5. Nhóm tỷ số giá trị thị trường

- P/E
- EPS
- P/B



4.3.6. Phân tích Dupont

- $ROE = \text{Net Income} / \text{Equity} = \text{NI} / \text{Assets} * \text{Assets} / \text{Equity} = ROA * \text{Equity Multiplier} = ROA * (1 + \text{Debt} / \text{Equity})$
- ROE phụ thuộc vào ROA và đòn cân nợ
- $ROE = \text{Sales} / \text{Sales} * \text{NI} / \text{Assets} * \text{Assets} / \text{Equity} = \text{NI} / \text{Sales} * \text{Sales} / \text{Assets} * \text{Assets} / \text{Equity}$
- Các nhân tố làm tăng ROE:
 - Tỷ suất lợi nhuận biên
 - Vòng quay vốn
 - Hệ số nhân vốn CSH

